

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/2026/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày ... tháng 8 năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 262/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP; số 358/2025/NĐ-CP quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026-2030;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030; Văn bản số/HĐND-KTNS ngày tháng năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết theo trình tự, thủ tục rút gọn; Báo cáo thẩm tra

số/BC-HĐND ngày tháng năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước và bố trí vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình) theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg ngày 14/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và hằng năm; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ

1. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước được phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các xã, phường để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ; không trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, chương trình, dự án khác và các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí kinh phí chi thường xuyên hằng năm; khuyến khích, huy động sự tham gia, đóng góp hợp pháp của tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

3. Phân bổ ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các xã, phường thực hiện Chương trình hằng năm căn cứ mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình; kế hoạch hằng năm; tình hình thực tế; khả năng cân đối ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện nhiệm vụ, sử dụng và giải ngân ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các xã, phường.

a) Trường hợp nhu cầu của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các xã, phường thấp hơn mức ngân sách nhà nước hỗ trợ tính theo tiêu chí, hệ số phân bổ tại Nghị quyết này, bố trí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các xã, phường bằng nhu cầu. Phần chênh lệch còn dư được phân bổ tiếp cho các xã, phường khác trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ, nhu cầu thực tế, khả năng hấp thụ vốn và kết quả thực hiện, giải ngân, ưu tiên cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, miền núi, biên giới.

b) Trường hợp nhu cầu của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các xã, phường cao hơn mức hỗ trợ ngân sách nhà nước tính theo tiêu chí, hệ số phân bổ tại Nghị quyết này, bố trí ngân sách nhà nước bằng mức tính theo tiêu chí, hệ số của Nghị quyết này. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, các xã, phường chịu trách nhiệm tự cân đối, huy động nguồn lực khác để thực hiện, bảo đảm hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

4. Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị các cấp hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ ngân sách nhà nước cho các đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị mới các cấp thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các đơn vị mới được sáp nhập từ hai đơn vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trở lên, phân bổ ngân sách nhà nước bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước khi sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các đơn vị mới được chia tách, phân bổ ngân sách nhà nước tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn

vị hành chính hoặc cơ quan hoặc đơn vị trước chia tách cho đơn vị mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 4. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho cấp xã

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ cho xã, phường

a. Theo phân loại khu vực hành chính cấp xã (H_{dvhc})

- Xã biên giới: $H_{dvhc} = 250$ điểm.
- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{dvhc} = 200$ điểm.
- Xã, phường còn lại: $H_{dvhc} = 100$ điểm.

Trường hợp một xã, phường đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên thì chỉ áp dụng một (01) hệ số điểm cao nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp hoặc tính trùng hệ số điểm đối với cùng một xã, phường.

b. Theo tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh (H_{cdns})

Hệ số điểm được xác định theo tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của từng xã, phường.

- Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 80% trở lên: $H_{cdns} = 200$ điểm.
- Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 70% đến dưới 80%: $H_{cdns} = 150$ điểm.
- Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 70%: $H_{cdns} = 100$ điểm.
- Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ dưới 60%: $H_{cdns} = 50$ điểm.

c. Theo quy mô dân số (H_{ds}).

Căn cứ dân số trung bình năm 2025 của từng xã, phường, hệ số điểm theo quy mô dân số được xác định như sau:

- Từ 40.000 dân trở lên: $H_{ds} = 200$ điểm.
- Từ 30.000 dân đến dưới 40.000 dân: $H_{ds} = 150$ điểm.
- Từ 20.000 dân đến dưới 30.000 dân: $H_{ds} = 100$ điểm.
- Từ 10.000 dân đến dưới 20.000 dân: $H_{ds} = 50$ điểm.
- Dưới 10.000 dân: $H_{ds} = 20$ điểm.

d. Theo quy mô diện tích (H_{dt})

Căn cứ quy mô diện tích của từng xã, phường, hệ số điểm theo quy mô diện tích được xác định như sau:

- Diện tích từ 300 km² trở lên: $H_{dt} = 80$ điểm.
- Diện tích từ 200 km² đến dưới 300 km²: $H_{dt} = 50$ điểm.
- Diện tích từ 100 km² đến dưới 200 km²: $H_{dt} = 40$ điểm.

- Diện tích dưới 100 km²: $H_{dt} = 20$ điểm.

e. Theo tỷ số giới tính khi sinh (H_{gt})

Căn cứ tỷ số giới tính khi sinh của từng xã, phường, hệ số điểm theo tỷ số giới tính khi sinh được xác định như sau:

- Tỷ số giới tính khi sinh trên 125,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 5$ điểm.

- Tỷ số giới tính khi sinh từ trên 109,0 đến 125,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 2,5$ điểm.

- Tỷ số giới tính khi sinh đến dưới 109,0 bé trai/100 bé gái: $H_{gt} = 1$ điểm.

f. Theo tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên (H_{nct})

Căn cứ tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên của từng xã, phường, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau:

- Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên trên 17,0%: $H_{nct} = 10$ điểm.

- Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên từ 14,0% đến 17,0%: $H_{nct} = 5$ điểm.

- Tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên dưới 14,0%: $H_{nct} = 1$ điểm.

g. Theo tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi (H_{dd})

Căn cứ tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi của từng xã, phường, hệ số điểm theo tiêu chí này được xác định như sau:

- Tỷ lệ trên 15%: $H_{dd} = 10$ điểm.

- Tỷ lệ từ 10% đến 15%: $H_{dd} = 5$ điểm.

- Tỷ lệ dưới 10%: $H_{dd} = 1$ điểm.

2. Phương pháp xác định kết quả phân bổ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh

a) Phương pháp tính phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh cho xã/phường i (V_{dti}) được xác định như sau:

$$V_{dti} = \frac{S_{dti}}{\sum S_{dti}} \times V_{dt}$$

* Trong đó: V_{dt} là tổng vốn đầu tư công của Chương trình từ ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{dti} là tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã/phường i ; $\sum S_{dti}$ là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ vốn đầu tư công.

Tổng điểm phân bổ vốn đầu tư công của xã/phường i (S_{dti}) được xác định như sau:

$$S_{dti} = H_{dvhci} + H_{cdnsi} + H_{dsi} + H_{dti}.$$

b) Phương pháp tính phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh cho xã/phường i (K_{txi}) được xác định như sau:

$$K_{txi} = \frac{S_{txi}}{\sum S_{txi}} \times K_{tx}$$

* Trong đó: K_{tx} là tổng kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương hoặc ngân sách tỉnh phân bổ cho các xã, phường trong giai đoạn hoặc hằng năm; S_{txi} là tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã/phường i ; $\sum S_{txi}$ là tổng điểm của các xã, phường được phân bổ kinh phí thường xuyên.

Tổng điểm phân bổ kinh phí thường xuyên của xã/phường i (S_{txi}) được xác định như sau:

$$S_{txi} = H_{đvhci} + H_{cdnsi} + H_{dsi} + H_{dti} + H_{gti} + H_{ncti} + H_{ddi}.$$

3. Nguồn số liệu

a) Tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh của các xã, phường năm 2026 căn cứ Nghị quyết số 294/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026.

b) Danh sách xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2026-2030.

c) Danh sách xã khu vực biên giới đất liền, xã khu vực biên giới biển theo Phụ lục I và II quy định tại Nghị định số 299/2025/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định của Chính phủ về biên phòng, biên giới quốc gia.

d) Số liệu dân số trung bình năm 2025 và số liệu diện tích của từng xã, phường: theo số liệu thống kê do Thống kê tỉnh Hà Tĩnh cung cấp.

e) Số liệu về chuyên môn y tế gồm: (i) tỷ số giới tính khi sinh, (ii) tỷ trọng dân số 65 tuổi trở lên, (iii) tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi: theo số liệu đến hết năm 2025 được Sở Y tế thống kê.

Điều 5. Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách nhà nước cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

1. Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh bố trí cho sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Khối lượng nhiệm vụ, tiến độ thực hiện và nhu cầu vốn để thực hiện nhiệm vụ của Chương trình theo kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và dự

toán ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc được bổ sung, điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khả năng thực hiện của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

d) Kết quả thực hiện nhiệm vụ và kết quả giải ngân vốn của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trong năm trước liền kề.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cơ quan chuyên môn chủ trì tổng hợp, đề xuất kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh; phương án phân bổ kế hoạch vốn hằng năm cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh *(bao gồm vốn đầu tư phát triển và kinh phí thường xuyên)* theo quy định để thực hiện Chương trình đảm bảo không vượt quá 10% tổng ngân sách bố trí thực hiện Chương trình giai đoạn 2026-2030 và hằng năm trong giai đoạn.

Điều 6. Định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh

1. Phân bổ vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh

Căn cứ kế hoạch vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình được cấp có thẩm quyền giao; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ quy định tại Nghị quyết này và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

2. Định mức phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

Phân vốn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh được phân bổ cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ mang tính chất nền tảng, chuyển đổi số y tế và các mô hình thí điểm chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các hoạt động mang tính chất liên ngành, liên xã phường, hướng dẫn chuyên môn và các nhiệm vụ đặc thù của y tế chuyên sâu, dân số và phát triển do cấp có thẩm quyền giao.

3. Định mức phân bổ vốn cho các xã, phường

Sau khi phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và bố trí kinh phí thực hiện các nội dung khác do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định để bảo đảm hoàn thành mục tiêu của Chương trình, số vốn còn lại được phân bổ cho các xã,

phường theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức quy định tại Điều 4 Nghị quyết này để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn.

Phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết kinh phí chi thường xuyên theo từng nội dung, hoạt động và lĩnh vực chi của Chương trình trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách tỉnh

Trên cơ sở nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách trung ương cho tỉnh Hà Tĩnh, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định bố trí kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh đảm bảo không thấp hơn mức được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Quyết định số 37/2026/QĐ-TTg và huy động tối đa các nguồn lực xã hội hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn 2026-2030 và hằng năm.

Điều 8. Tiêu chí xác định vốn đối ứng của ngân sách cấp xã

1. Phương pháp xác định tỷ lệ đối ứng ngân sách cấp xã

Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp xã được xác định trên cơ sở tổng điểm của từng xã, phường theo các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí, điểm số theo tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh

Điểm số ($H_{đư}$) của một xã/phường được xác định theo tỷ lệ nhận bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh năm 2026 của xã/phường đó, cụ thể như sau:

- Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ dưới 60%: $H_{đư} = 30$ điểm.
- Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 60% đến dưới 70%: $H_{đư} = 20$ điểm.
- Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 70% đến dưới 80%: $H_{đư} = 10$ điểm.
- Xã, phường nhận bổ sung cân đối từ 80% trở lên: $H_{đư} = 0$ điểm.

b) Tiêu chí giảm trừ theo mức độ khó khăn của các xã, phường

Điểm giảm trừ ($H_{gđvhc}$) của một xã/phường theo tiêu chí này được xác định như sau:

- Xã biên giới: $H_{gđvhc} = -20$ điểm.
- Xã khu vực II vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: $H_{gđvhc} = -10$ điểm.
- Xã, phường còn lại: $H_{gđvhc} = 0$ điểm.

Trường hợp một xã/phường đồng thời thuộc từ hai (02) đối tượng trở lên thì chỉ áp dụng một (01) điểm số giảm trừ nhiều nhất tương ứng với một trong các đối tượng đó; không áp dụng cộng gộp hoặc tính trùng nhiều hệ số đối với cùng một xã/phường.

c) Phương pháp xác định tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách cấp xã

Tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách cấp xã ($R_{\text{đư}}$) của một xã/phường được xác định như sau:

$$R_{\text{đư}} = (H_{\text{đư}} + H_{\text{gđvhc}}) \%$$

Trường hợp ($H_{\text{đư}} + H_{\text{gđvhc}}$) nhỏ hơn hoặc bằng 0 thì $R_{\text{đư}} = 0\%$.

d) Tổng ngân sách cấp xã cần đối ứng tối thiểu ($V_{\text{đư}}$) của một xã/phường được xác định như sau:

$V_{\text{đư}} = \text{Tổng ngân sách tỉnh phân bổ cho xã/phường đó để thực hiện Chương trình (bao gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên)} \times R_{\text{đư}}$ của xã/phường đó.

2. Nguồn số liệu: Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 9. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng ngân sách cấp xã

Trên cơ sở nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách tỉnh cho các xã, phường, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định bố trí kinh phí đối ứng ngân sách cấp xã đảm bảo không thấp hơn mức được xác định theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết này và huy động tối đa các nguồn lực xã hội hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trong giai đoạn 2026-2030 và hằng năm trên địa bàn.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng ... năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Y tế, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Hà Tĩnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ₄, TH₃.